

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ THUẬN THÀNH  
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 22/11/2023

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN THÀNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vũ Thị Lan Anh;

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận Thành tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Thuận Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2023/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2023/QĐST- DS ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**Chị Lê Thị H, sinh năm 1986.

Nơi thường trú: Thôn Ngọ X, xã Hoài T. thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

**Bị đơn:** Anh Lê Văn B, sinh năm 1984.

Nơi thường trú: Thôn Ngọ X, xã Hoài T. thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự tại Toà án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Chị Lê Thị H kết hôn với anh Lê Văn B ngày 04/3/2005, trước khi kết hôn anh, chị có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoài Thượng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

**Theo chị Lê Thị H trình bày:** Sau khi kết hôn chị về chung sống cùng anh B và gia đình anh B đến khoảng cuối năm 2006 thì bố mẹ anh B cho vợ chồng chị ra ở riêng tại thửa đất có diện tích hơn khoảng hơn 300m<sup>2</sup> (chính là thửa đất mà vợ chồng chị hiện vẫn đang sử dụng). Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ

khác nên không có trách nhiệm và không quan tâm gì đến vợ con dẫn đến đánh cãi chửi nhau. Từ khoảng giữa năm 2019, vợ chồng đã sống ly thân, anh B đã chuyển đi nơi khác ở, chỉ thỉnh thoảng mới về nhà nên vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh B không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có 03 con chung là Lê Văn H1, sinh ngày 29/12/2005; Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 07/8/2009 và Lê Văn B, sinh ngày 30/4/2012. Khi vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu L và cháu B cho tôi nuôi dưỡng; Giao cháu H1 cho anh B nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh B có tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng. Thửa đất được UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 17/12/2010 mang tên chị và anh B.

+ Một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: Giường, tủ thờ, tủ lạnh, xe máy...

Về nguồn gốc thửa đất số 251 theo chị H trình bày: Năm 2005 chị kết hôn với anh B. Năm 2006 bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị ra ở riêng tại thửa đất này nhưng lúc đó chị không biết thửa đất mang tên ai. Lúc đó trên đất chưa có nhà nên vợ chồng chị làm nhà cấp 4. Năm 2010 vợ chồng xây nhà 02 tầng, cũng trong thời gian vợ chồng chị đang xây nhà thì anh Lê Văn Đ (là anh trai anh B) và vợ chồng chị cùng đi tách thửa và kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất. Lúc đó chị được biết là thửa đất nằm trong toàn bộ thửa đất có diện tích hơn 800m<sup>2</sup> mang tên anh Đ. Do gia đình anh B có 03 anh em trai nên bố mẹ chồng chị và anh Đ đã thống nhất tách làm 03 thửa cho 03 anh em trai trong đó có chồng chị. Sau khi anh Đ tách thửa thì vợ chồng chị đã kê khai để đề nghị Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17/12/2010, vợ chồng chị được UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ sau khi được cấp Giấy chứng nhận đến nay vợ chồng chị vẫn sinh sống trên thửa đất, gia đình chồng chị không ai có ý kiến gì.

Khi vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản là thửa đất và ngôi nhà trên đất và đề nghị anh B trích trả chị giá trị tài sản bằng tiền theo kết quả định giá của Tòa án. Đối với số tài sản gồm giường, tủ thờ, tủ lạnh, xe máy...chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết gì khác.

**Bị đơn là anh Lê Văn B trình bày:**

Anh xác nhận lời trình bày của chị H về thời gian kết hôn và con chung là đúng. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng cuối năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân do anh làm nghề lái xe hay về muộn nhưng khi anh về nhà thì chị H lại khóa cửa không cho anh vào nhà, anh có gọi điện nhưng chị H không nghe và sự việc này xảy ra rất nhiều lần dẫn đến vợ chồng xảy ra đánh cãi nhau. Từ khoảng cuối năm 2019, anh đã ra ngoài thuê trọ và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm giữa anh và chị H không còn tuy nhiên do chị H đòi chia tài sản nên anh không đồng ý ly hôn. Nếu chị H không yêu cầu chia tài sản thì anh sẽ đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 03 con chung như chị H trình bày là đúng. Nếu vợ chồng phải ly hôn, anh đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung cho anh nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Anh xác nhận anh và chị H có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành. Còn thửa đất là tài sản của bố mẹ anh cho riêng anh, sau này tôi sẽ để lại cho các con anh. Vì vậy nếu vợ chồng ly hôn, anh chỉ đồng ý trích trả chị H giá trị ½ ngôi nhà theo kết quả định giá của Tòa án. Còn thửa đất anh không đồng ý phân chia mà anh sẽ để lại cho các con.

Đối với số tài sản khác gồm: Giường, tủ thờ, tủ lạnh, xe máy...chị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Anh cũng đồng ý với ý kiến của chị H.

Về nguồn gốc thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> là của bố mẹ anh cho anh Lê Văn Đ (là anh trai anh). Lúc đó toàn bộ thửa đất mà anh Đ được bố mẹ anh cho khoảng hơn 800m<sup>2</sup> và anh Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 anh kết hôn với chị H. Năm 2006 bố mẹ anh cho vợ chồng ra ở riêng tại thửa đất này nhưng lúc đó thửa đất vẫn mang tên anh Đ. Khi vợ chồng anh ra ở riêng thì trên đất chưa có nhà nên vợ chồng anh làm nhà cấp 4. Năm 2010 khi vợ chồng anh xây nhà 02 tầng trên thửa đất thì bố mẹ anh có nói cho anh nên anh Đ và chị H cùng đi kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi thửa đất được cấp Giấy chứng nhận thì chị H là người giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh không biết thửa đất mang tên vợ chồng anh. Anh xác nhận từ năm 2006 đến nay vợ chồng anh vẫn sinh sống trên thửa đất này. Nay anh khẳng định thửa đất này là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý phân chia cho chị H mà sau này anh sẽ để lại cho các con.

*Về công nợ:* Anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 22/9/2023, Hội đồng định giá đã quyết định:

+ Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có giá 8.000.000đ/1m<sup>2</sup>. Như vậy thửa đất có giá là: 335,8m<sup>2</sup> x 8.000.000đ/1m<sup>2</sup> = 2.686.400.000đồng.

+ Tài sản trên đất là 01 nhà 02 tầng xây dựng năm 2010, có đơn giá xây dựng 3.929.000 đồng/1m<sup>2</sup>, giá trị còn lại 50% (tương ứng với 1.965.000 đồng/ 1m<sup>2</sup>). Theo kết quả đo đạc ngôi nhà có diện tích 58m<sup>2</sup>/1 tầng. Như vậy giá trị toàn bộ ngôi nhà là: 1.965.000 đồng/ 1m<sup>2</sup> x 58m<sup>2</sup> x 2 = 227.940.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản cả nhà và đất là: 2.686.400.000 đồng + 227.940.000 đồng = 2.914.340.000 đồng.

**Tại phiên tòa hôm nay:**

+ Chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.  
+ Anh Lê Văn B vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.  
+ Kiểm sát viên phát biểu và kết luận về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 692 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, 51, 53, 54, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H được ly hôn anh Lê Văn B.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 07/8/2009 và Lê Văn B, sinh ngày 30/4/2012 cho chị H nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Văn H1, sinh ngày 29/12/2005 cho anh B nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Xác nhận chị Lê Thị H và anh Lê Văn B có tài sản chung là thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh có tổng giá trị là 2.914.340.000 đồng.

+ Giao cho anh Lê Văn B được sử dụng toàn bộ thửa đất và ngôi nhà trên đất nhưng phải có nghĩa vụ trích trả chị Lê Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ) đồng.

+ Chị Lê Thị H được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ) đồng do anh Lê Văn B trích trả.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

Về công nợ: Không đặt ra xem xét giải quyết do đương sự không yêu cầu.

Chị H, anh B phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và tiền án phí theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến đại diện Viện kiểm sát

về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Chị Lê Thị H kết hôn với anh Lê Văn B ngày 04/3/2005, trước khi kết hôn anh, chị có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoài Thượng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xét thấy đây là hôn nhân hợp pháp vì tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về kết hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh B là có thật và nguyên nhân do vợ chồng luôn nghi ngờ lẫn nhau dẫn đến bất đồng trong cuộc sống và xảy ra đánh cãi nhau. Từ khoảng cuối năm 2019, anh B đã ra ngoài thuê trọ và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Phía anh B cũng xác định tình cảm giữa anh và chị H không còn tuy nhiên vì chị H yêu cầu chia tài sản nên anh không đồng ý ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị H và anh B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và lý do anh B đưa ra để không đồng ý ly hôn với chị H là không có căn cứ vì vậy cần xử cho chị H được ly hôn với anh B.

**[2]** Về con chung: Chị H và anh B có 03 con chung là Lê Văn H1, sinh ngày 29/12/2005; Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 07/8/2009 và Lê Văn B, sinh ngày 30/4/2012. Khi vợ chồng ly hôn, chị H đề nghị Tòa án giao cháu L và cháu B cho tôi nuôi dưỡng; giao cháu H1 cho anh B nuôi dưỡng. Phía anh B đề nghị Tòa án giao cả 03 con chung cho anh nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị H và anh B đều đảm bảo và ngang nhau. Tuy nhiên trên thực tế, từ khi vợ chồng ly thân, anh B đi thuê trọ ở ngoài sinh sống thì chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 03 con chung. Vì vậy để đảm bảo điều kiện tốt nhất của các con chung cũng như nguyện vọng của các con, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao 02 con nhỏ là cháu L và cháu B cho chị H nuôi dưỡng; giao cháu H1 cho anh B nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

**[3]** Về tài sản chung: Chị H và anh B đều xác nhận năm 2005 vợ chồng kết hôn. Năm 2006, bố mẹ anh B cho vợ chồng ra ở riêng tại thửa đất số 251 (tại thời điểm này thửa đất này vẫn nằm trong thửa đất có diện tích hơn 800m<sup>2</sup> mang tên anh Lê Văn Đ (là anh trai anh B). Lúc đó trên đất chưa có nhà nên vợ chồng chị H đã xây 01 nhà cấp 4 và sinh sống trên đó cho đến năm 2010 thì vợ chồng xây nhà 02 tầng. Khi vợ chồng xây nhà 02 tầng thì anh Đ đã cùng vợ chồng anh B đi làm thủ tục tách thửa và làm thủ tục để đề nghị Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17/12/2010, anh B, chị H được UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Sau khi thửa đất được cấp Giấy chứng nhận vợ chồng chị H, anh B vẫn sinh sống từ đó cho đến nay. Phía anh B

cũng như gia đình anh B không ai có ý kiến gì. Nay vợ chồng ly hôn, chị H đề nghị Tòa án chia tài sản chung là thửa đất và ngôi nhà trên đất. Phía anh B xác nhận anh và chị H chỉ có tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng trên đất. Còn thửa đất là tài sản của bố mẹ anh cho riêng anh vì vậy anh không đồng ý phân chia mà anh để lại cho con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự đều xác nhận nguồn gốc thửa đất là của gia đình anh B. Sau khi anh B, chị H kết hôn, gia đình anh B đã cho vợ chồng anh B ra ở riêng, vợ chồng xây nhà cấp 4 và sinh sống trên thửa đất từ năm 2006. Năm 2010, anh Lê Văn Đ (là anh trai anh B) cùng vợ chồng anh B đã làm thủ tục tách thửa, sau đó kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh B. Ngày 17/12/2010, vợ chồng anh B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vợ chồng anh B vẫn sinh sống trên thửa đất từ đó cho đến nay, phía anh B cũng như gia đình anh B không ai có ý kiến gì. Như vậy theo quy định tại Điều 692 Bộ luật dân sự 2005 thì anh B, chị H là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 17/12/2010). Vì vậy không có căn cứ để xác định thửa đất là tài sản riêng của anh B mà xác định thửa đất và ngôi nhà 02 tầng trên đất là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị H. Như vậy toàn bộ tài sản chung của anh B, chị H có tổng giá trị là 2.914.340.000 đồng ( bao gồm: giá trị thửa đất là 2.686.400.000đồng; giá trị ngôi nhà là 227.940.000 đồng).

Khi ly hôn, chị H đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản trên và chị đề nghị anh B trích trả chị giá trị tài sản bằng tiền. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị chia tài sản của chị H là có căn cứ tuy nhiên cần xem xét đến nguồn gốc thửa đất là của gia đình anh B vì vậy cần chia cho anh B giá trị tài sản lớn hơn chị H. Cụ thể: Giao cho anh Lê Văn B được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và ngôi nhà trên đất nhưng anh B phải có nghĩa vụ phải trích trả chị H số tiền 01 tỷ đồng. Chị H được nhận số tiền 01 tỷ đồng do anh B trích trả.

Do chị H được nhận giá trị tài sản bằng tiền nên để đảm bảo cho chị H và các con có chỗ ở ổn định sau khi ly hôn nên cần căn cứ Điều 63 Luật Hôn nhân gia đình cho chị H có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

Đối với số tài sản khác do phía các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[6]** Về công nợ: Các đương sự đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**[7]** Về án phí: Nguyên đơn là chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Giá trị tài sản chị H được nhận là 01 tỷ đồng vì vậy chị H phải chịu 42.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Giá trị tài sản anh B được nhận tương ứng với số tiền 1.914.340.000 đồng vì vậy anh B phải chịu 69.430.000 đồng (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**[8]** Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Chị Lê Thị H, anh Lê Văn B mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 51, 53, 54, 56, 59, 63, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Điều Điều 692 Bộ luật dân sự 2005; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H được ly hôn anh Lê Văn B.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 07/8/2009 và Lê Văn B, sinh ngày 30/4/2012 cho chị Lê Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Lê Văn H1, sinh ngày 29/12/2005 cho anh Lê Văn B chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Xác nhận chị Lê Thị H và anh Lê Văn B có tài sản chung là thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất được UBND huyện Thuận Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 17/12/2010 mang tên anh Lê Văn B và chị Lê Thị H.

+ Giao cho anh Lê Văn B được sử dụng toàn bộ thửa đất số 251, tờ bản đồ số 14p, diện tích 335,8m<sup>2</sup> cùng tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 02 tầng tại thôn Ngọ Xá, xã Hoài Thượng, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Anh Lê Văn B phải có nghĩa vụ trích trả chị Lê Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

+ Chị Lê Thị H được nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) do anh Lê Văn B trích trả.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

Chị Lê Thị H có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

4. Về án phí:

Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Xác nhận chị H đã nộp 18.300.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số AA/2021/0006088 ngày 25/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Anh Lê Văn B phải chịu 69.430.000 đồng (Sáu mươi chín triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) (đã làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Chị Lê Thị H, anh Lê Văn B mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Xác nhận chị Lê Thị H đã nộp số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản tại Tòa án ngày 28/8/2023.

Anh Lê Văn B phải hoàn trả chị Lê Thị H 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

6. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

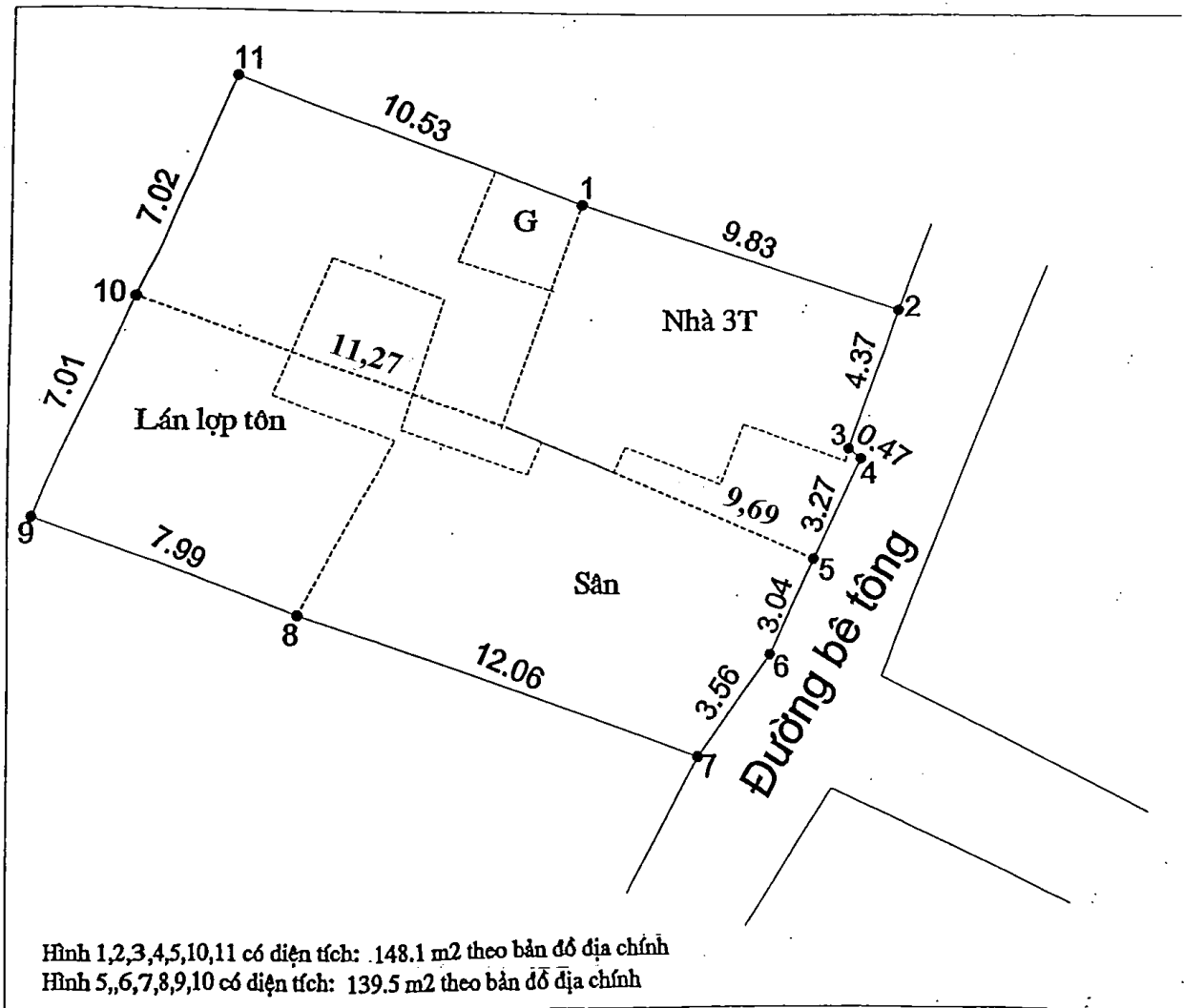
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND thị xã Thuận Thành;
- THADS thị xã Thuận Thành;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Minh Thu**

## SƠ ĐỒ PHÂN CHIA THỪA ĐẤT KÈM THEO BẢN ÁN

1. Thửa đất số : 14 : Tờ bản đồ địa chính số : 10
2. Diện tích: 287 m<sup>2</sup> Mục đích sử dụng: ODT
3. Địa chỉ thửa đất : Khu phố Thiện Dũ, phường Ninh Xá, thị xã Thuận Thành
4. Tên chủ sử dụng : .....
5. Sơ đồ thửa đất :



**TAND thị xã Thuận Thành**